

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07 /2017/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 14 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương và quy định mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công; Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT/BTC-BCT ngày 18/02/2014 của liên Bộ Tài chính - Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương; Thông tư 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương hướng dẫn Nghị định 45/2012/NĐ-CP về khuyến công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương và quy định mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Gia Lai”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 03 tháng 3 năm 2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Tài chính; thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Các Bộ: Tài chính, Công Thương (b/c);
- T/T Tỉnh ủy, T/T HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Các PVP UBND tỉnh;
- Trung tâm tin học (VPUB);
- Lưu: VT, CNXD, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Võ Ngọc Thành

QUY CHẾ

Quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương và quy định mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 07 /2017/QĐ-UBND ngày 04 tháng 04 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương và quy định mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại huyện, thị xã và các xã, phường thuộc thành phố; bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

b) Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

c) Các tổ chức, cá nhân trong nước tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn và điều kiện để được xét hỗ trợ kinh phí khuyến công

1. Ngành nghề, lĩnh vực được hưởng chính sách khuyến công

a) Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản và chế biến thực phẩm.

b) Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu.

c) Công nghiệp hoá chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Sản xuất vật liệu xây dựng.

d) Sản xuất sản phẩm, phụ tùng; lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử - tin học và công nghiệp hỗ trợ.

đ) Sản xuất hàng tiểu thủ công nghiệp.

e) Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp; xử lý ô nhiễm môi trường tại các cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn.

2. Địa bàn thực hiện khuyến công

Các huyện, thị xã và các xã, phường thuộc thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

3. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Ngành nghề và nội dung chi hoạt động khuyến công phải phù hợp với ngành nghề, nội dung quy định tại Điều 2 và Điều 5 của quy chế này.

b) Nhiệm vụ và đề án khuyến công được Sở Công Thương phê duyệt (đối với khuyến công cấp tỉnh); Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt (đối với khuyến công cấp huyện).

c) Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

d) Cam kết của tổ chức, cá nhân thực hiện đề án khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của Nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí khuyến công hỗ trợ.

Điều 3. Nguyên tắc ưu tiên

1. Địa bàn ưu tiên: Ưu tiên các đề án thực hiện tại các địa bàn xã vùng sâu, vùng xa, biên giới đất liền, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn và địa bàn các xã trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

2. Ngành nghề ưu tiên

a) Ứng dụng công nghệ mới; sản phẩm mới; đầu tư máy móc thiết bị hiện đại vào chế biến sâu các sản phẩm từ cây công nghiệp (sản xuất các sản phẩm từ cao su, chế biến cà phê hòa tan, cà phê bột và chế biến sản phẩm hồ tiêu...).

b) Sản xuất vật liệu xây dựng không nung, gạch bê tông khí chưng áp, gạch bê tông bọt.

c) Sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

d) Phát triển công nghiệp cơ khí, hoá chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp.

đ) Phát triển các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; sản xuất các sản phẩm có thị trường xuất khẩu; sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động.

e) Đào tạo nghề, truyền nghề và phát triển nghề truyền thống cho đồng bào dân tộc thiểu số và làng nghề.

3. Thứ tự ưu tiên:

- Ưu tiên địa bàn trước sau đó xét đến ưu tiên ngành nghề.

- Ưu tiên khuyến khích sản xuất các sản phẩm có liên kết với doanh nghiệp hoặc có cam kết đầu ra của các hợp tác xã, tổ sản xuất.

Chương II

QUY ĐỊNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG

Điều 4. Quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công

1. Sở Công Thương là cơ quan giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh.

2. Hàng năm, Sở Công Thương thông báo để các ngành, các hiệp hội và các địa phương đăng ký danh mục khuyến công, gửi Sở Công Thương thẩm định, xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí khuyến công gửi Sở Tài Chính tổng hợp trình UBND tỉnh theo quy định.

3. Sau khi được cấp có thẩm quyền giao dự toán kinh phí khuyến công, Sở Công Thương phê duyệt kế hoạch sử dụng kinh phí khuyến công cho đơn vị triển khai thực hiện và thanh quyết toán đúng theo chế độ quy định.

4. Kế hoạch và dự toán kinh phí khuyến công cấp huyện do Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng, tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương mình, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

5. Kinh phí khuyến công địa phương do ngân sách cấp nếu chưa sử dụng hết trong năm kế hoạch được chuyển sang năm sau thực hiện theo quy định.

Chương III

NỘI DUNG VÀ MỨC CHI HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG

Điều 5. Nội dung và mức chi hoạt động khuyến công

1. Mức chi chung cho hoạt động khuyến công

a) Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề ngắn hạn để tạo việc làm và nâng cao tay nghề cho người lao động.

Nội dung chi và mức chi thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Thông tư liên tịch 26/2014/TTLT-BCT-BTC; điểm d tiết 7.1 khoản 7 điều 6 Thông tư liên tịch 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2010 của liên Bộ Tài chính- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” ban hành kèm theo Quyết định 1956/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 128/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 09/8/2012 của liên Bộ Tài chính – Bộ lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH; mục III Quyết định 129/QĐ-UBND ngày 02/4/2011 của UBND tỉnh về quy định mức hỗ trợ lao động nông thôn học nghề thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” của tỉnh Gia Lai.

b) Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn được áp dụng theo Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND ngày 20/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc Quy định chế độ công tác phí, chế độ tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Chi tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ khuyến công; các khóa đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài Chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

d) Chi ứng dụng công nghệ thông tin áp dụng theo Thông tư số 19/2012/TTLT-BTC-BKHĐT-BTTTT ngày 15/02/2012 của liên Bộ Tài Chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí chi ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

đ) Chi hỗ trợ xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp thực hiện theo Thông tư số 221/2012/TTLT-BTC-BCT ngày 24/12/2012 của liên Bộ Tài Chính-Bộ Công Thương hướng dẫn

chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020.

2. Mức chi cụ thể hoạt động khuyến công

a) Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị, chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại vào chế biến sâu các sản phẩm công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp.

- Nội dung: mua máy móc thiết bị, chuyển giao công nghệ tiên tiến.

- Mức hỗ trợ: tối đa 50% chi phí nhưng không quá 200 triệu đồng.

b) Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện và cấp tỉnh.

- Chi cho tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện và cấp tỉnh: Mức hỗ trợ 10 triệu đồng/lần đối với cấp huyện và 30 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh.

- Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn: Đạt giải cấp tỉnh được thưởng không quá 03 triệu đồng/sản phẩm; đạt giải cấp huyện được thưởng không quá 2 triệu đồng/sản phẩm;

c) Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký thương hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn.

- Nội dung: Thuê tư vấn, chi phí, lệ phí và chi khác

- Mức hỗ trợ: tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/thương hiệu.

d) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 1.000 triệu đồng.

đ) Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cụm công nghiệp.

e) Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50%, nhưng không quá 3.000 triệu đồng/cụm công nghiệp;

g) Quản lý chương trình, đề án khuyến công.

- * Xây dựng các chương trình, đề án; kiểm tra, giám sát, nghiệm thu các đề án khuyến công.

- Nội dung gồm: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có).

- Mức chi: tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm.

- * Quản lý của đơn vị thực hiện đề án khuyến công:

- Nội dung chi: Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát đề án khuyến công, chi khác.

- Mức chi: tối đa 2,5% dự toán đề án khuyến công được duyệt.

Điều 6. Nguồn kinh phí bảo đảm hoạt động khuyến công

Được hình thành từ các nguồn sau:

- Ngân sách của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã cấp hàng năm.

- Tài trợ và đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hồ sơ và thời gian đăng ký kế hoạch khuyến công địa phương

1. Hồ sơ đăng ký gồm (2 bộ):

- Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Bản sao công chứng);
- Bảng cân đối kế toán năm gần nhất;
- Dự án, đề án đề nghị hỗ trợ kinh phí (Gọi tắt là dự án) được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Thời gian gửi hồ sơ kế hoạch khuyến công địa phương của các đơn vị đăng ký trước ngày 15 tháng 6 hàng năm (đối với cấp tỉnh) và trước ngày 20 tháng 5 hàng năm (đối với cấp huyện).

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của cơ quan quản lý Nhà nước và các đơn vị được hỗ trợ Đề án khuyến công

1. Sở Công Thương

a) Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố phổ biến, hướng dẫn lập kế hoạch dự toán kinh phí khuyến công và triển khai các hoạt động khuyến công;

b) Quản lý, kiểm tra việc sử dụng kinh phí khuyến công tại các đơn vị có đề án hỗ trợ kinh phí khuyến công theo quy định hiện hành của nhà nước.

c) Quan hệ với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút các nguồn vốn phục vụ cho hoạt động khuyến công.

d) Đầu mối tổng hợp, giải quyết hoặc trình các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có) liên quan đến công tác khuyến công và định kỳ báo cáo tình hình thực hiện công tác khuyến công trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính

a) Căn cứ nhu cầu kinh phí và khả năng cân đối ngân sách địa phương trên cơ sở đề nghị của Sở Công Thương đề xuất, bố trí kinh phí khuyến công trong dự toán ngân sách hàng năm trình cơ quan có thẩm quyền quyết định;

b) Theo dõi, tổng hợp quyết toán kinh phí khuyến công cấp tỉnh hàng năm theo quy định.

3. Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai

a) Có nhiệm vụ tham mưu giúp Sở Công Thương xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình khuyến công hàng năm; hướng dẫn, hỗ trợ, kiểm tra việc thực hiện các Đề án khuyến công của các cơ sở CNNT; thực hiện thanh quyết toán kinh phí khuyến công theo đúng quy định hiện hành;

b) Lập hồ sơ Đề án, nhiệm vụ và dự toán chi tiết kinh phí thực hiện theo quy định. Phối hợp với Phòng Quản lý công nghiệp, các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện, nghiệm thu các Đề án được giao theo các quy định công tác khuyến công và chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao;

c) Tổng hợp báo cáo tiến độ hàng tháng, báo cáo quý, 6 tháng, tổng kết năm, báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Sở Công Thương và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan;

d) Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu, chứng từ kế toán về Đề án, nhiệm vụ khuyến công theo quy định của pháp luật. Đảm bảo và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và đầy đủ thông tin trong hồ sơ, tài liệu và các văn bản trong quá trình lập hồ sơ Đề án và tổ chức thực hiện Đề án.

4. UBND các huyện, thị xã, thành phố (UBND cấp huyện)

a) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trên địa bàn xây dựng đề án khuyến công và lựa chọn, tổng hợp, lập Kế hoạch khuyến công hàng năm và triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

b) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân triển khai thực hiện các Đề án khuyến công. Đầu mối giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động khuyến công tại địa phương;

c) Phối hợp với Sở Công Thương và các Sở, Ngành liên quan triển khai thực hiện chương trình, đề án khuyến công và kiểm tra, đánh giá, giám sát, tổ chức nghiệm thu cơ sở các Đề án khuyến công thực hiện trên địa bàn;

d) Phòng Kinh tế, Kinh tế và Hạ tầng là cơ quan giúp UBND cấp huyện thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về hoạt động khuyến công tại địa phương và là đầu mối tổng hợp, giải quyết hoặc trình các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề có liên quan đến công tác khuyến công ở địa phương;

đ) UBND cấp huyện có trách nhiệm bố trí kinh phí khuyến công cấp huyện và chỉ đạo các phòng ban chuyên môn theo dõi, tổng hợp, quyết toán kinh phí khuyến công hàng năm theo quy định.

e) Tổng hợp báo cáo tình hình hoạt động khuyến công trên địa bàn huyện gửi Sở Công Thương theo định kỳ trước ngày 15 tháng 6, 15 tháng 12 hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Công Thương.

5. Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công có trách nhiệm quản lý, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả và thực hiện quyết toán đúng quy định hiện hành.

Điều 9. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong quản lý, sử dụng và tạo nguồn kinh phí khuyến công được xem xét khen thưởng theo quy định hiện hành.

2. Những tổ chức, cá nhân vi phạm trong việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí khuyến công thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Điều khoản thi hành

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, các sở, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan cần phản ánh kịp thời về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, bổ sung, sửa đổi cho phù hợp.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Ngọc Thành